TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G-TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/HNGĐ-ST
Ngày 24/8/2023
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm*:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Minh Nguyệt;

Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Công Hằng và ông Phan Duy Thạch

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Cường, Thẩm tra viên Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G: Ông Phùng Đức Dũng, Kiểm sát viên.

Ngày 24/8/2023, tại trụ sở Tòa án huyện G, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ L số: 77/2023/TLST-HNGĐ ngày 12/5/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/8/2023 giữa:

- Nguyên đơn: Ông Đào Đức U, sinh năm 1964; Có mặt

- Bị đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1968; Có mặt

Cùng đăng ký HKTT: Thôn Ch, xã S, huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Đào Đức U trình bày: Ông và bà Trần Thị L có tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương ngày 20/5/1986. Sau khi tổ chức lễ cưới, ông bà về chung sống với nhau ngay. Tình cảm ban đầu bình thường. Tuy nhiên từ năm 1986 đến nay ông bà chưa đi đăng ký kết hôn lần nào tại bất kỳ UBND xã nào.

Quá trình chung sống ông bà phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về mọi mặt. Vợ chồng cãi vã, xô xát lẫn nhau. Năm 2003 ông bà sống ly thân mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Hiện thời gian ly thân đã lâu, ông thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên ông xin ly hôn bà L.

Con chung: Ông xác định vợ chồng có 02 con chung là Đào Đức Tr, sinh năm 1988 và Đào Thị V, sinh năm 1991. Hiện các con đã trưởng thành và có gia đình

riêng nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết về việc nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: ông không đề nghị tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng bị đơn là bà Trần Thị L trình bày: Bà và ông Đào Đức U được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương tháng 5/1986. Trước khi tổ chức đám cưới ông bà có thời gian tìm hiểu nhau. Trước ngày cưới, ông U đã nói với bà là đi làm thủ tục đăng ký kết hôn, bà đưa giấy tờ tùy thân cho ông U đi làm thủ tục chứ bà không cùng ông U đi đăng ký. Từ đó đến nay, bà không biết là vợ chồng không đăng ký kết hôn. Bà xuất trình cho Tòa án giấy công nhận kết hôn ghi tên là Hoàng Thị L, có chữ ký của bà và ông U nhưng không có dấu của UBND xã S và trình bày đây là giấy kết hôn bà tìm được trong những tài liệu ông U để ở nhà.

Sau thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng là mâu thuẫn nhỏ, có cãi vã lẫn nhau nhưng sau đó lại làm lành và sống cùng nhau. Vợ chồng không sống ly thân như ông U trình bày. Quá trình giải quyết vụ án bà xin đoàn tụ nhưng không có biện pháp đoàn tụ cụ thể. Tại phiên tòa, ông U xác định vợ chồng không thể đoàn tụ và giữ nguyên yêu cầu ly hôn nên bà cũng đồng ý ly hôn.

Con chung: Bà xác định vợ chồng có 02 con chung là Đào Đức Tr, sinh năm 1986 và Đào Thị V, sinh năm 1991. Hiện các con đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung bà không đề nghị tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh tại UBND xã S về việc kết hôn và giấy công nhận kết hôn giữa bà L, ông U do bà L xuất trình. Kết quả xác minh thể hiện ông U, bà L không đăng ký kết hôn tại UBND xã S. Mẫu giấy công nhận kết hôn là đúng và đã được điền đầy đủ họ tên bên vợ, bên chồng. Tuy nhiên không có chữ ký và dấu của người có thẩm quyền của UBND xã S nên không hợp lệ. Thực tế ông U, bà L có chung sống với nhau và có 02 con chung đã trưởng thành. Ông U, bà L có mâu thuẫn và đã sống ly thân khoảng 8 đến 10 năm.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu về việc tU theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký kể từ khi thụ L vụ án đến trước thời điểm nghị án là đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn tham gia phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã chấp hành đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 28, 35, 39, 91, 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, 53 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ –QH10 ngày 09/6/2000;

Căn cứ mục 1 thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT – TANDTC – VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Ông Đào Đức U được ly hôn bà Trần Thị L.

- Con chung, tài sản, nợ chung: các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

- Án phí: Ông Đào Đức U phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Thẩm quyền giải quyết vụ án: ông Đào Đức U và bà Trần Thị L cùng có hộ khẩu thường trú tại thôn Ch, xã S, huyện G, tỉnh Bắc Ninh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, do đó Tòa án huyện G thụ L vụ án là đúng thẩm quyền.

[2]. Quan hệ hôn nhân: Ông Đào Đức U và bà Trần Thị L chung sống với nhau từ năm 1986 đến thời điểm ông U nộp đơn ly hôn và Tòa án thụ L ngày 12/5/2023 không đăng ký kết hôn ở bất kỳ UBND xã nào. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ –QH10 ngày 09/6/2000, ông U, bà L chung sống với nhau từ trước ngày 03/01/1987 dù không đăng ký kết hôn nhưng vẫn được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2003 thì sống ly thân vì vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Khi ly thân mỗi người ở một nơi, không quan tâm đến nhau và không qua lại về mặt tình cảm. Nên ông U xin ly hôn.

Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Xét thấy ông U và bà L không còn thương yêu nhau và đã sống ly thân từ năm 2003 đến nay nên mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu ly hôn của ông U được HĐXX chấp nhận. Tại phiên tòa bà L cũng đồng ý ly hôn.

Con chung, tài sản chung, nợ chung các đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

[3]. Án phí: ông Đào Đức U phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu về điều luật áp dụng và đường lối xử L là phù hợp pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 91, 144, 147, 235, 239, 248, 249, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, 53 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ –QH10 ngày 09/6/2000;

Căn cứ mục 1 thông tư liên tịch số 01/2001/ TTLT – TANDTC – VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Quan hệ hôn nhân: Ông Đào Đức U được ly hôn bà Trần Thị L.

- Con chung, tài sản chung, nợ chung không xem xét giải quyết.

2. Án phí: Ông Đào Đức U phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm; được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0007179 ngày 12/5/2023, của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận**:*
- Tòa án, VKS tỉnh Bắc Ninh;
- VKS và THADS huyện G;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)
Vũ Thị Minh Nguyệt